

# BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ THỰC HIỆN CHUẨN CƠ SỞ GIÁO DỤC ĐẠI HỌC NĂM 2024

Tên cơ sở giáo dục đại học  
Mã trường  
Mô hình tổ chức  
Loại hình sở hữu  
Cơ quan quản lý trực tiếp  
Trình độ đào tạo cao nhất  
Trường chuyên ngành đặc thù  
Năm đi vào hoạt động  
Địa chỉ trụ sở chính  
Trang thông tin điện tử  
Địa chỉ email  
Hiệu trưởng  
(ký tên, đóng dấu)

TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP  
LNH

05

Công lập

Bộ Nông nghiệp và Môi trường

Tiến sĩ

Không

1964

Thị trấn Xuân Mai, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội

<https://vnuf.edu.vn>

[vnuf@vnuf.edu.vn](mailto:vnuf@vnuf.edu.vn)



*Tham Minh Loại*

Người lập báo cáo  
Email, điện thoại liên hệ  
Ngày lập báo cáo

Nguyễn Hữu Cương

[kiemdinh@vnuf.edu.vn](mailto:kiemdinh@vnuf.edu.vn); ĐĐT: 0912.333.564

12/05/2025

*Tham*

**TIÊU CHUẨN 1: TỔ CHỨC VÀ QUẢN TRỊ**

	CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ	NGƯỠNG	THỰC TẾ	KẾT QUẢ	GIẢI TRÌNH
1.1	Số tháng khuyết lãnh đạo chủ chốt	6	4,3	Đạt	
1,2	Mức độ hoàn thiện văn bản theo Luật GDDH	100%	100%	Đạt	
1.3	Tỉ lệ chỉ số hoạt động chính được cải thiện	50%	100%	Đạt	
1,4	Mức độ cập nhật dữ liệu quản lý trên HEMIS	100%	100%	Đạt	

**Bảng 1A. Danh sách lãnh đạo chủ chốt**

	HỌ VÀ TÊN	CHỨC TRÁCH	THỜI HẠN GIỮ CHỨC VỤ ĐẾN	VĂN BẢN QUYẾT ĐỊNH		ĐƯỜNG DẪN FILE MINH CHỨNG
				Nơi ban hành	Ngày có hiệu lực	
1	Cao Quốc An	Chủ tịch HĐT/HĐĐH	10/05/2024	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	18/01/2021	<a href="https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/821ca115-4ce7-4408-9b73-5c228116d9f8/download">https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/821ca115-4ce7-4408-9b73-5c228116d9f8/download</a>
2	Phạm Văn Điền	Hiệu trưởng	31/12/2024	Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	20/10/2022	<a href="https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/ef175fab-af67-437e-83aa-bdb1ecdae393/download">https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/ef175fab-af67-437e-83aa-bdb1ecdae393/download</a>

*Handwritten signature*

**Bảng 1B: Tình trạng hoàn thiện các văn bản theo quy định của Luật GDĐH**

	TÊN VĂN BẢN	TÌNH TRẠNG	SỐ VĂN BẢN	ĐƯỜNG DẪN FILE MINH CHỨNG
1	Chiến lược, kế hoạch phát triển	Đã ban hành		
	Chiến lược phát triển Trường Đại học Lâm nghiệp giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050	Đã ban hành	2082/NQ-HĐT	<a href="https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/2c905255-">https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/2c905255-</a>
2	Quy chế tổ chức và hoạt động	Đã ban hành		
	993/QĐ Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trạm Y tế	Đã ban hành	993/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 01/06/2021	<a href="https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/ce69e974-9">https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/ce69e974-9</a>
	Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Phòng Quản lý đầu tư	Đã ban hành	988/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 01/06/2021	<a href="https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/5907da5c-9">https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/5907da5c-9</a>
	Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Phòng Hợp tác Quốc tế	Đã ban hành	972/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 01/06/2021	<a href="https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/3615a3e5-9">https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/3615a3e5-9</a>
	Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Phòng Khoa học	Đã ban hành	973/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 01/06/2021	<a href="https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/b47b7871-9">https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/b47b7871-9</a>
	Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Viện Công nghiệp gỗ và Nội thất	Đã ban hành	975/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 01/06/2021	<a href="https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/aa776159-9">https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/aa776159-9</a>
	Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Phòng Đào tạo sau đại học	Đã ban hành	974/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 01/06/2021	<a href="https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/58fd2ac3-0">https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/58fd2ac3-0</a>

	Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Phòng Tài chính kế toán	Đã ban hành	970/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 01/06/2021	<a href="https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/1dfa7163-7">https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/1dfa7163-7</a>
	Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Lâm nghiệp	Đã ban hành	Nghị Quyết số 2268/NQ-HĐT ngày 27/12/2021	<a href="https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/16733d8a-7">https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/16733d8a-7</a>
	Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Phòng Đào tạo	Đã ban hành	984/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 01/06/2021	<a href="https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/c6648cca-7">https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/c6648cca-7</a>
	Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Quản lý bền vững và Chứng chỉ rừng	Đã ban hành	983/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 01/06/2021	<a href="https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/3f00a89f-7">https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/3f00a89f-7</a>
	Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Giống và Lâm nghiệp công nghệ cao	Đã ban hành	982/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 01/06/2021	<a href="https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/bcd2da7c-8">https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/bcd2da7c-8</a>
	Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Viện Sinh thái rừng và Môi trường	Đã ban hành	991/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 01/06/2021	<a href="https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/dedc0019-4">https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/dedc0019-4</a>
	Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Phòng Hành chính, tổng hợp	Đã ban hành	989/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 01/06/2021	<a href="https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/27b89ec2-1">https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/27b89ec2-1</a>
	Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Viện Quản lý đất đai và Phát triển nông thôn	Đã ban hành	987/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 01/06/2021	<a href="https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/a079e95a-4">https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/a079e95a-4</a>



Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Giáo dục Quốc phòng và Thể chất	Đã ban hành	978/QĐ-ĐHLN-TCCB	<a href="https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/c0d0d1f1-5">https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/c0d0d1f1-5</a>
Ban hành về việc Công tác Khảo thí và đảm bảo chất lượng tại Trường Đại học Lâm nghiệp	Đã ban hành	969/QĐ-ĐHLN-KT&ĐBCL	<a href="https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/c911bacd-5">https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/c911bacd-5</a>
Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trung tâm Ngoại ngữ, tin học	Đã ban hành	979/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 01/06/2021	<a href="https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/c30cab4d-c">https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/c30cab4d-c</a>
Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Tạp chí Khoa học và Công nghệ Lâm nghiệp thuộc Trường Đại học Lâm nghiệp	Đã ban hành	992/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 01/06/2021	<a href="https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/780c1e0f-2e">https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/780c1e0f-2e</a>
Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Phòng Quản trị, thiết bị	Đã ban hành	986/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 01/06/2021	<a href="https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/d00202f2-8">https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/d00202f2-8</a>
Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Viện Công nghệ sinh học Lâm nghiệp	Đã ban hành	976/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 01/06/2021	<a href="https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/4220d52a-5">https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/4220d52a-5</a>
Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Thư viện	Đã ban hành	985/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 01/06/2021	<a href="https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/646c1cb0-8">https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/646c1cb0-8</a>
Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng	Đã ban hành	990/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 01/06/2021	<a href="https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/3723e228-4">https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/3723e228-4</a>
Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của trung tâm Dịch vụ	Đã ban hành	971/QĐ-ĐHLN-ĐT ngày 01/06/2021	<a href="https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/accc07b0-5">https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/accc07b0-5</a>



	Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Phòng Chính trị và Công tác sinh viên	Đã ban hành	994/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 01/06/2021	<a href="https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/3b2f4e29-8">https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/3b2f4e29-8</a>
	Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Phân hiệu Trường Đại học Lâm nghiệp tại tỉnh Gia Lai	Đã ban hành	1282/QĐ-ĐHLN-TCCB ngày 20/07/2020	<a href="https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/ed286314-">https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/ed286314-</a>
	Quy định chức năng nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Lâm nghiệp	Đã ban hành	Quyết định số 2699/QĐ-BNN-TCCB ngày 30/06/2016	<a href="https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/8c2b3feb-8">https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/8c2b3feb-8</a>
3	Quy chế tài chính	Đã ban hành		
	giao tự chủ tài chính cho các đơn vị sự nghiệp công lập lĩnh vực giáo dục đào tạo, dạy nghề trực thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn giai đoạn 2023-2025	Đã ban hành	5827/QĐ-BNN-TC	<a href="https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/d6b42af1-7">https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/d6b42af1-7</a>
	tạm giao tự chủ tài chính và khoản trích nộp năm 2022 cho Viện Sinh thái rừng và Môi trường	Đã ban hành	364/QĐ-ĐHLN-TCKT ngày 25/02/2022	<a href="https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/56f158b8-e">https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/56f158b8-e</a>
	tạm giao tự chủ tài chính và khoản trích nộp năm 2022 cho Trung tâm Ngoại ngữ Tin học	Đã ban hành	366/QĐ-ĐHLN-TCKT ngày 25/02/2022	<a href="https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/321e0581-">https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/321e0581-</a>
	tạm giao tự chủ tài chính và khoản trích nộp năm 2022 cho Trường Trung học phổ thông Lâm nghiệp	Đã ban hành	369/QĐ-ĐHLN-TCKT ngày 25/02/2022	<a href="https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/5d566c20-">https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/5d566c20-</a>
	tạm giao tự chủ tài chính và khoản trích nộp năm 2022 cho Trung tâm Giống và Lâm nghiệp công nghệ cao	Đã ban hành	367/QĐ-ĐHLN-TCKT ngày 25/02/2022	<a href="https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/f667a76b-a">https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/f667a76b-a</a>



	Tạm giao tự chủ tài chính và trích nộp năm 2022 cho Trung tâm Dịch vụ	Đã ban hành	365/QĐ-ĐHLN-TCKT ngày 25/02/2022	<a href="https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/275647ab-">https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/275647ab-</a>
	tạm giao tự chủ tài chính và khoản trích nộp năm 2022 cho các Viện đào tạo	Đã ban hành	363/QĐ-ĐHLN-TCKT ngày 25/02/2022	<a href="https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/089bd56c-">https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/089bd56c-</a>
	tạm giao tự chủ tài chính và khoản trích nộp năm 2022 cho Trung tâm Quản lý rừng bền vững và Chứng chỉ rừng	Đã ban hành	368/QĐ-ĐHLN-TCKT ngày 25/02/2022	<a href="https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/2668fcd1-5">https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/2668fcd1-5</a>
4	Quy chế dân chủ	Đã ban hành		
	Quy định thực hiện dân chủ trong hoạt động của Trường Đại học Lâm nghiệp	Đã ban hành	3019/QĐ-ĐHLN-TTR	<a href="https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/12e76034-">https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/12e76034-</a>
5	Danh mục vị trí việc làm	Đã ban hành		
	Vị trí việc làm và cơ cấu ngạch viên chức theo chức danh nghề nghiệp của Trường Đại học Lâm nghiệp	Đã ban hành	162/NQ-ĐHLN-HĐT	<a href="https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/65956169-">https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/65956169-</a>
6	Quy định về công tác cán bộ, nhân sự	Đã ban hành		
	Quy chế bổ nhiệm, bổ nhiệm lại, thôi giữ chức vụ, từ chức của các đơn vị trực thuộc trường	Đã ban hành	277/QĐ-ĐHLN-TCCB	<a href="https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/3ba9ed6e-1">https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/3ba9ed6e-1</a>
7	Quy định, chính sách về bảo đảm chất lượng	Đã ban hành		
	Quy định về hoạt động Đảm bảo chất lượng giáo dục của Trường Đại học Lâm nghiệp	Đã ban hành	2331/QĐ-ĐHLN-KT&ĐBCL ngày 24/10/2018	<a href="https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/e081e07e-0">https://hemis-cms.moet.gov.vn/gwdev/file/v5/FileObject/public/e081e07e-0</a>



**Bảng 1C: Kết quả thực hiện các chỉ số hoạt động chính**

	CHỈ SỐ CHÍNH	CHỈ TIÊU CHIẾN LƯỢC	KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC			GHI CHÚ
			2024	2023	So sánh	
1	Tỉ lệ giảng viên trình độ tiến sĩ	40	43.79	42.70	Tốt hơn	
2	Số bài báo WoS, Scopus	55	80	57	Tốt hơn	
3	Hài lòng của giảng viên	90	100	90	Tốt hơn	
4	Doanh thu từ hoạt động khoa học công nghệ	15	28.65	28.4	Tốt hơn	

**Bảng 1D. Số liệu thống kê lập báo cáo đánh giá**

	SỐ LIỆU THỐNG KÊ	MỨC ĐỘ ĐẦY ĐỦ CỦA SỐ LIỆU TRÍCH XUẤT TRÊN HEMIS	MỨC ĐỘ TIN CẬY CỦA SỐ LIỆU TRÍCH XUẤT TRÊN HEMIS	GHI CHÚ
1	Bảng 1A: Danh sách lãnh đạo chủ chốt	Đầy đủ	Tin cậy	
2	Bảng 1B: Tình trạng hoàn thiện các văn bản	Đầy đủ	Tin cậy	
3	Bảng 1C: Kết quả thực hiện các chỉ số hoạt động chính	Đầy đủ	Tin cậy	
4	Bảng 2A: Đội ngũ giảng viên toàn thời gian	Đầy đủ	Tin cậy	
5	Bảng 3A: Khuôn viên trụ sở chính và các phân hiệu	Đầy đủ	Tin cậy	
6	Bảng 3B: Công trình phục vụ đào tạo, nghiên cứu	Đầy đủ	Tin cậy	
7	Bảng 3C: Giáo trình, tài liệu học tập bắt buộc	Đầy đủ	Tin cậy	
8	Bảng 3D: Hạ tầng công nghệ thông tin	Đầy đủ	Tin cậy	
9	Bảng 4: Báo cáo thu chi hoạt động	Đầy đủ	Tin cậy	
10	Bảng 5A: Kết quả đào tạo và tuyển sinh	Đầy đủ	Tin cậy	
11	Bảng 5B: Quy mô đào tạo theo lĩnh vực và trình độ	Đầy đủ	Tin cậy	
12	Bảng 6A: Công bố khoa học của giảng viên	Đầy đủ	Tin cậy	
13	Bảng KS-1: Kết quả khảo sát người học	Đầy đủ	Tin cậy	

## TIÊU CHUẨN 2: GIẢNG VIÊN

	CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ	NGƯỠNG	THỰC TẾ	KẾT QUẢ	GIẢI TRÌNH
2.1	Tỉ lệ người học quy đổi trên giảng viên	40	19,92	Đạt	
2.2	Tỉ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	70%	99,43%	Đạt	
2.3	Tỉ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ	40%	35,93%	Không đạt	

**Bảng 2A: Đội ngũ giảng viên toàn thời gian**

	CHỈ SỐ THỐNG KÊ	Trình độ <sup>(1)</sup>			Tổng số
		ĐH	ThS	TS	
1	Số giảng viên toàn thời gian	33	304	189	526
2	Số giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	33	304	186	523
3	Số giảng viên toàn thời gian có chỗ làm việc riêng biệt (diện tích tối thiểu 6m <sup>2</sup> /giảng viên)	33	302	182	517

**Ghi chú**

<sup>(1)</sup> Lưu ý: Số giảng viên có trình độ tiến sĩ kê khai ở đây BAO GỒM những người có chức danh giáo sư, phó giáo sư

*Handwritten signature*

**TIÊU CHUẨN 3: CƠ SỞ VẬT CHẤT**

	CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ	NGƯỠNG	THỰC TẾ	KẾT QUẢ	GIẢI TRÌNH
3,1	Diện tích đất/người học (m2)	25			Từ 2030 mới tính
3.2.1	Diện tích sàn xây dựng/người học (m2)	2,8	8,73	Đạt	
3.2.2	Tỉ lệ giảng viên có chỗ làm việc riêng biệt (%)	70%	98,9%	Đạt	
3.3.1	Số đầu sách/ngành đào tạo	40	40,26	Đạt	
3.3.2	Số bản sách/người học	5	5,5	Đạt	
3.4.1	Tỉ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến (%)	10%	70,76%	Đạt	
3.4.2	Tốc độ Internet/1.000 người học (Mbps)	100	107,5	Đạt	

**Bảng 3A: Khuôn viên trụ sở chính và các phân hiệu**

	KHUÔN VIÊN	Ký hiệu	Hình thức sử dụng	Diện tích đất (m2)	Vị trí khuôn viên (Kvt)	Diện tích quy đổi (m2)	Địa chỉ
	Trụ sở chính	[LNH] - CCQSDD 01	Sở hữu	204198	1	204198	Tổ 2, Khu Tân Xuân, Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, TP. Hà Nội
	Trụ sở chính	[LNH] - CCQSDD 03	Sở hữu	469	1	469	Tổ 6, Khu Tân Xuân, Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, TP. Hà Nội
	Trụ sở chính	[LNH] - U66616	Sở hữu	662766.5	1	662766.5	Xã Hòa Sơn, Lương Sơn, Hòa Bình
	Trụ sở chính	[LNH] - CCQSDD 05	Sở hữu	40001	1	40001	Thôn Thanh Tiến, xã Thanh Mỹ, Thị xã Sơn Tây, TP. Hà Nội
	Phân hiệu/Phân viện	[LNS] - 75262481800 0194 (2)	Sở hữu	56780	1	56780	Thị trấn Trảng Bom, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai



	Phân hiệu/Phân viện	[LNS] - 75262481800 0194	Sở hữu	204279	1	204279	kp5, thị trấn Trảng Bom, huyện Trảng Bom, tỉnh Đồng Nai
	Trụ sở chính	[LNH] - CCQSDD 02	Sở hữu	867	1	867	Tổ 6, Khu tân Xuân, Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, TP. Hà Nội
	Trụ sở chính	[LNH] - CCQSDD 04	Sở hữu	138	1	138	Tại số 23, tổ 4, Xuân Hà, Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, TP. Hà Nội
	Trụ sở chính	[LNH] - S850596	Sở hữu	455738	1	455738	Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, TP. Hà Nội
	Phân hiệu/Phân viện	[LNA] - BH121716	Sở hữu	123816.9	1	123816.9	Tổ 4, phường Chi Lăng, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai
	Phân hiệu/Phân viện	[LNA] - QĐ54/QB- UB	Sở hữu	9061900	1	9061900	Xã Ayun, huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai
	Phân hiệu/Phân viện	[LNA] - B962586	Sở hữu	380	1	380	Tổ 2, Phường Trà Bá, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai
	Phân hiệu/Phân viện	[LNA] - B962587	Sở hữu	310	1	310	Tổ 2, Phường Trà Bá, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai
	<b>TỔNG SỐ (S)</b>			<b>10811643,4</b>		<b>10811643,4</b>	



**Bảng 3B: Công trình phục vụ đào tạo**

TT	CÔNG TRÌNH	Ký hiệu	Tổng diện tích sàn xây dựng	Hệ số diện tích sử dụng cho đào tạo (Ksd)	Diện tích sàn sử dụng cho đào tạo (m2)	Địa chỉ
1	Nhà hội trường 2 tầng	[LNA] - HT2T	600	0.7	420	Tổ 2, phường Chi Lăng, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai
2	Giảng đường T5	[LNH] - T5	1165	0.7	815.5	Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, TP. Hà Nội
3	Nhà ký túc xá Cúc Phương	[LNH] - 69-2011/TS	414	0.7	289.8	Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, TP. Hà Nội
4	Nhà lưới an toàn sinh học cấp II (dự án đầu tư trang thiết bị CNSH)	[LNH] - 2021.28.01	240	0.7	168	Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, TP. Hà Nội
5	Nhà T4	[LNH] - T4	930	0.7	651	Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, TP. Hà Nội
6	Nhà ăn sinh viên	[LNH] - NA	533	0.7	373.1	Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, TP. Hà Nội
7	Nhà ký túc xá sinh viên k8	[LNH] - KTX_K8	725	0.7	507.5	Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, TP. Hà Nội
8	Nhà ký túc xá sinh viên k7	[LNH] - KTX_K7	1970	0.7	1379	Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, TP. Hà Nội
9	Nhà lớp học 3 tầng	[LNA] - G2	1100	0.7	770	Tổ 2, phường Chi Lăng, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai
10	Nhà làm việc 2 tầng	[LNA] - HC2T	800	0.7	560	Tổ 2, phường Chi Lăng, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai
11	Toa Nha Khách K1	[LNS] - TN_K1	630	0.7	441	Phân hiệu Trường Đại học Lâm Nghiệp tại tỉnh Đồng Nai
12	Tòa nhà A1 hành chính	[LNS] - TN_A1	4500	0.7	3150	Phân hiệu Trường Đại học Lâm nghiệp tại tỉnh Đồng Nai

13	Tòa nhà Văn phòng khoa A2	[LNS] - TN_A2	1410	0.7	987	Phân hiệu Trường Đại học Lâm nghiệp tại Tỉnh Đồng Nai
14	Tòa nhà Giảng đường G1	[LNS] - TN- G1	3675	0.7	2572.5	Phân hiệu Trường Đại học Lâm nghiệp tại tỉnh Đồng Nai
15	Nhà trưng bày và giới thiệu sản phẩm (3 gian gần cổng phụ)	[LNH] - 2017_QTTB_03	100	0.7	70	Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, TP. Hà Nội
16	Trạm Y tế	[LNH] - YT	337	0.7	235.9	Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, TP. Hà Nội
17	G5	[LNH] - G5	1000	0.7	700	Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, TP. Hà Nội
18	Nhà ký túc xá sinh viên k10 - K11	[LNH] - KTX_K10 - KTX K11	5080	0.7	3556	Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, TP. Hà Nội
19	Nhà ký túc xá sinh viên 11 tầng	[LNH] - KTX_K11 tầng	15433	0.7	10803.1	Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, TP. Hà Nội
20	Giảng đường G3	[LNH] - G3	2810	0.7	1967	Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, TP. Hà Nội
21	Nhà làm việc Giảng viên A2	[LNH] - A2	2943	0.7	2060.1	Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, TP. Hà Nội
22	Nhà làm việc Giảng viên A3	[LNH] - A3	5829	0.7	4080.3	Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, TP. Hà Nội
23	Nhà khách	[LNH] - A4	402	0.7	281.4	Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, TP. Hà Nội
24	Nhà A7	[LNH] - A7	323	0.7	226.1	Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, TP. Hà Nội
25	Nhà A8	[LNH] - A8	450	0.7	315	Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, TP. Hà Nội
26	Gara ô tô	[LNH] - A9	230	0.7	161	Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, TP. Hà Nội

27	Bể bơi lớn	[LNH] - BBL	1251	0.7	875.7	Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, TP. Hà Nội
28	Bể bơi nhỏ	[LNH] - BBN	82	0.7	57.4	Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, TP. Hà Nội
29	Cang tin (Nhà nổi)	[LNH] - CT	867	0.7	606.9	Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, TP. Hà Nội
30	Cang tin (nhà CLBSV)	[LNH] - CTSV	390	0.7	273	Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, TP. Hà Nội
31	Giảng đường G2	[LNH] - G2	2240	0.7	1568	Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, TP. Hà Nội
32	Nhà thực hành 2 tầng	[LNA] - TH2T	400	0.7	280	Tổ 2, phường Chi Lăng, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai
33	Hành chính hiệu bộ A1	[LNH] - A1	8877	0.7	6213.9	Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, TP. Hà Nội
34	Nhà ký túc xá sinh viên k12 - K13	[LNH] - KTX_K12 - KTX K13	4851	0.7	3395.7	Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, TP. Hà Nội
35	Nhà ký túc xá sinh viên k14 - K15	[LNH] - KTX_K14 - KTX K15	2901	0.7	2030.7	Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, TP. Hà Nội
36	Nhà ký túc xá sinh viên k5	[LNH] - KTX_K5	1500	0.7	1050	Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, TP. Hà Nội
37	Nhà ký túc xá sinh viên k6	[LNH] - KTX_K6	1500	0.7	1050	Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, TP. Hà Nội
38	Tòa nhà Thí nghiệm thực hành T1	[LNS] - TN_05	2168	0.7	1517.6	Phân hiệu Trường Đại học Lâm nghiệp tại tỉnh Đồng Nai
39	Nhà học lý thuyết kết hợp với thư viện	[LNA] - G1	3835	0.7	2684.5	Tổ 2, phường Chi Lăng, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai
40	Nhà làm việc khu KTX D11( Nay là C18)	[LNH] - NHA-TTĐV13	168	0.7	117.6	Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, TP. Hà Nội
41	Nhà kho nguyên liệu( DA cây bản địa, đặc sản)	[LNH] - NKNL01-VSTR&MT	149	0.7	104.3	Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, TP. Hà Nội

42	Nhà quản lý bảo vệ (DA cây bản địa, đặc sản)	[LNH] - NQLBV01-VSTR&MT	124	0.7	86.8	Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, TP. Hà Nội
43	Quảng trường sinh viên	[LNH] - QTSV	11500	0.7	8050	Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, TP. Hà Nội
44	Sân bóng chuyền K5	[LNH] - SBCK5	365	0.7	255.5	Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, TP. Hà Nội
45	Sân bóng chuyền T3-T5	[LNH] - SBCT3-T5	365	0.7	255.5	Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, TP. Hà Nội
46	Sân vận động	[LNH] - SVĐ	10000	0.7	7000	Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, TP. Hà Nội
47	Nhà thi đấu	[LNH] - TDTT-NTĐ	2511	0.7	1757.7	Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, TP. Hà Nội
48	Nhà giâm hom -DA cây bản địa đặc sản	[LNH] - NGH 01-VSTR&MT	576	0.7	403.2	Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, TP. Hà Nội
49	Nhà T1	[LNH] - T1	890	0.7	623	Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, TP. Hà Nội
50	Nhà T10	[LNH] - T10	2200	0.7	1540	Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, TP. Hà Nội
51	Nhà T2	[LNH] - T2	1050	0.7	735	Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, TP. Hà Nội
52	Nhà TN 2 tầng đơn nguyên A-A (T3)	[LNH] - T3	1122	0.7	785.4	Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, TP. Hà Nội
53	Nhà T6, 7, 8 - Trung tâm TNTH 2 khoa: QLTNR-MT và CBL	[LNH] - T6 - T8	3325	0.7	2327.5	Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, TP. Hà Nội
54	Nhà xưởng X2	[LNH] - X2	720	0.7	504	Thị trấn Xuân Mai, huyện Chương Mỹ, TP. Hà Nội
55	Nhà ở lớp học 3 tầng	[LNA] - KTX K1	750	0.7	525	Tổ 2, phường Chi Lăng, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai
<b>TỔNG SỐ</b>			<b>120306</b>		<b>84214,2</b>	

*Thái*

**Bảng 3C: Giáo trình, sách chuyên khảo**

	<b>CHỈ SỐ THỐNG KÊ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Nơi lưu trữ</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Tổng số ngành đào tạo các trình độ	44		
2	Tổng số đầu giáo trình, sách chuyên khảo cần có	1760		
3	Số đầu sách điện tử có truy cập trực tuyến	774	Nhà học lý thuyết kết hợp thư viện, Thư viện Phân hiệu Trường Đại học Lâm Nghiệp tại Tỉnh Đồng Nai, Thư viện Trường Đại học Lâm nghiệp, tòa nhà T2, Thư viện Tầng 1, 2 toà nhà G1	
4	Số đầu sách có bản in	3344	Nhà học lý thuyết kết hợp thư viện, Thư viện Phân hiệu Trường Đại học Lâm Nghiệp tại Tỉnh Đồng Nai, Thư viện Trường Đại học Lâm nghiệp, tòa nhà T2, Thư viện Tầng 1, 2 toà nhà G1	
5	Số bản sách in có thể mượn trực tiếp	53962	Nhà học lý thuyết kết hợp thư viện, Thư viện Phân hiệu Trường Đại học Lâm Nghiệp tại Tỉnh Đồng Nai, Thư viện Trường Đại học Lâm nghiệp, tòa nhà T2, Thư viện Tầng 1, 2 toà nhà G1	
6	Số bản sách in/người học	5.2		
7	Số bản sách (in và điện tử)/người học	19.8		

**Bảng 3D: Hạ tầng công nghệ thông tin**

	<b>CHỈ SỐ THỐNG KÊ</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Ghi chú</b>
1	Tốc độ hoặc băng thông đường truyền Internet (Mbps)	493,33	
2	Tổng số học phần giảng dạy trong năm học	472,67	
3	Tổng số học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến > 50%	294	

## TIÊU CHUẨN 4: TÀI CHÍNH

	CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ	NGƯỠNG	THỰC TẾ	KẾT QUẢ	GIẢI TRÌNH
4,1	Biên độ hoạt động trung bình 3 năm	0%; 30%	3,66%	Đạt	
4,2	Chỉ số tăng trưởng bền vững	0,0%	7,86%	Đạt	

Bảng 4: Tình hình thu chi hoạt động trong năm

Đơn vị tính: Ti đồng

	CHỈ SỐ THỐNG KÊ	2024	2023	2022	2021	GHI CHÚ
<b>A</b>	<b>TỔNG THU HOẠT ĐỘNG</b>	<b>200.8</b>	<b>174.16</b>	<b>167.62</b>	<b>161.84</b>	
<b>I</b>	<b>Hỗ trợ chi thường xuyên từ Nhà nước/nhà đầu tư</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
<b>II</b>	<b>Thu giáo dục và đào tạo</b>	<b>172.15</b>	<b>145.76</b>	<b>147.86</b>	<b>140.19</b>	
1	Học phí, lệ phí từ người học	58.7	49.47	50.49	49.17	
2	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	107.69	94.23	84.34	82.51	
3	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	4	2.06	3.24	1.06	
4	Thu khác	1.76	0	9.79	7.45	
<b>III</b>	<b>Thu khoa học và công nghệ</b>	<b>28.65</b>	<b>28.4</b>	<b>19.76</b>	<b>21.65</b>	
1	Hợp đồng, tài trợ từ NSNN	25.08	17.5	17.26	20.6	
2	Hợp đồng, tài trợ từ bên ngoài	3.57	10.9	2.5	1.05	
3	Thu khác	0	0	0	0	
<b>IV</b>	<b>Thu nhập khác (thu nhập ròng)</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	
	<i>Tổng nguồn thu học phí và hỗ trợ chi thường xuyên</i>	<i>58.7</i>	<i>49.47</i>	<i>50.49</i>	<i>49.17</i>	

<b>B</b>	<b>TỔNG CHI HOẠT ĐỘNG</b>	<b>197.45</b>	<b>166.1</b>	<b>159.8</b>	<b>155.69</b>
<b>I</b>	<b>Chi lương, thu nhập</b>	<b>96</b>	<b>69</b>	<b>60.4</b>	<b>59.44</b>
1	Chi lương, thu nhập của giảng viên	57.5	47.5	41.9	41.54
2	Chi lương, thu nhập cho cán bộ khác	38.5	21.5	18.5	17.9
<b>II</b>	<b>Chi cơ sở vật chất và dịch vụ</b>	<b>71.35</b>	<b>73.2</b>	<b>75.28</b>	<b>71.65</b>
1	Chi cho đào tạo	16.5	18.5	17.5	15.5
2	Chi cho nghiên cứu	28.5	18.5	19.5	18.5
3	Chi cho phát triển đội ngũ	0.85	1.2	0.98	0.85
4	Chi phí chung và chi khác	25.5	35	37.3	36.8
<b>III</b>	<b>Chi hỗ trợ người học</b>	<b>25.1</b>	<b>19.9</b>	<b>18.52</b>	<b>18</b>
1	Chi học bổng và hỗ trợ học tập	18.5	12.5	11.5	11.2
2	Chi hoạt động nghiên cứu	5.6	5.9	5.8	5.6
3	Chi hoạt động khác	1	1.5	1.22	1.2
<b>IV</b>	<b>Chi khác</b>	<b>5</b>	<b>4</b>	<b>5.6</b>	<b>6.6</b>
<b>C</b>	<b>CHÊNH LỆCH THU CHI</b>	<b>3.35</b>	<b>8.06</b>	<b>7.82</b>	<b>6.15</b>
	<i>Chênh lệch thu chi/Tổng thu</i>	<i>1.67</i>	<i>4.63</i>	<i>4.67</i>	<i>3.8</i>

*Thư*

## TIÊU CHUẨN 5: TUYỂN SINH VÀ ĐÀO TẠO

	CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ	NGƯỠNG	THỰC TẾ	KẾT QUẢ	GIẢI TRÌNH
5.1.1	Tỉ lệ nhập học trung bình 3 năm	50,0%	44,3%	Không đạt	
5.1.2	Tỉ số tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm	-30,0%	15,7%	Đạt	
5.2.1	Tỉ lệ thôi học	10,0%	1,56%	Đạt	
5.2.2	Tỉ lệ thôi học năm đầu	15,0%	3,71%	Đạt	
5.3.1	Tỉ lệ tốt nghiệp	60,0%	52,7%	Không đạt	
5.3.2	Tỉ lệ tốt nghiệp đúng hạn	40,0%	27,2%	Không đạt	
5.4.1	Tỉ lệ người học hài lòng với giảng viên	70,0%	94,1%	Đạt	
5.4.2	Tỉ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể	70,0%	87,1%	Đạt	
5,5	Tỉ lệ người tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên môn	70,0%	88,6%	Đạt	

**Bảng 5A: Kết quả đào tạo và tuyển sinh (cả ĐH và SĐH)**

Thời điểm thống kê:

	CHỈ SỐ THỐNG KÊ	2024	2023	2022	2021	2020	2019	2018	2017	2016	2015
	<b>Thống kê quy mô đào tạo, tuyển sinh của 10 năm<sup>(1)</sup></b>					0	0	0	0	0	0
1	Tổng số sinh viên có mặt cuối năm	10973	10071	9447	8776	7088	6538	6490	7097	7856	6784
2	Chỉ tiêu tuyển sinh theo kế hoạch từng năm	3835	4738	3651	250	0	0	0	0	0	0
3	Số nhập học mới của từng năm	2462	2229	2233	2773	2636	1925	1917	1676	1501	1269
	<i>Tỉ lệ nhập học = Số nhập học/chỉ tiêu</i>	64.2	47	61.2	1109.2	0	0	0	0	0	0
	<b>Thống kê tình trạng từng KHÓA (K) theo năm</b>										
5	Số hiện tại đang theo học tại cơ sở đào tạo <sup>(3)</sup>	2462	2172	2115	1893	992	562	405	345	13	11
6	Số tốt nghiệp trong năm qua, đúng hạn	0	0	42	363	376	2	0	0	0	0
7	Số tốt nghiệp trong năm qua quá hạn, không chậm quá 2 năm so với kế hoạch học tập chuẩn	0	0	0	246	18	193	77	0	0	0
8	Số tốt nghiệp trong năm qua, chậm quá 2 năm so với kế	0	0	0	0	0	1	0	52	19	2
	<i>Số tốt nghiệp đúng hạn/số nhập học (%)</i>	0	0	1.9	13.1	9,43	0,1	0	0	0	0
	<i>Số tốt nghiệp quá hạn, không chậm quá 2 năm so với kế hoạch học tập chuẩn/số nhập học (%)</i>	0	0	0	8.9	0,37	7,67	2,4	0	0	0
	<i>Số tốt nghiệp quá hạn chậm quá 2 năm so với kế hoạch học tập chuẩn/số nhập học (%)</i>	0	0	0	0	0	0,03	0	2,53	2,5	0,07

**Ghi chú:**

- (1) Thống kê tối đa 10 năm để có số liệu tính toán tỉ lệ tốt nghiệp trong trường hợp CSGDĐH có chương trình đào tạo tới 6 năm (như các ngành đào tạo Bác sĩ Y khoa) và thống kê số liệu tại thời điểm cuối năm thống kê (31 tháng 12), tính tổng số sinh viên đại học và học viên sau đại học
- (2) Số liệu của các chỉ số 5, 6 và 7 ghi vào ô của từng năm theo số sinh viên nhập học của năm đó, hiện còn đang theo học (5) hay đã tốt nghiệp trong năm qua (6, 7), cả đại học và sau đại học
- (3) Cộng số sinh viên hiện tại đang theo học tại cơ sở đào tạo của tất cả năm nhập học đúng bằng tổng số sinh viên có mặt cuối năm thống kê (31 tháng 12).



Bảng 5B: Quy mô đào tạo theo lĩnh vực và theo trình độ đào tạo

Thời điểm thống kê: 31/12/2024

	LĨNH VỰC ĐÀO TẠO	QUY MÔ ĐH			QUY MÔ SĐH		TỔNG	Quy đổi về giảng dạy		Quy đổi về diện tích		Hệ số kinh phí	Hệ số công bố	Hệ số quy đổi
		CQ	VLVH	ĐTTX	ThS	TS		KGD	Số lượng	KDT	Số lượng	KTC	KBB	KLV
1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	2	2	0
2	Nghệ thuật	0	0	0	0	0	0	2	0	1.5	0	2	2	0
3	Nhân văn	0	0	0	0	0	0	0.8	0	0.8	0	2	2	0
4	Khoa học xã hội và hành vi	145	0	0	924	0	1069	0.8	1224.8	0.8	1224.8	2	2	0.2
5	Báo chí và thông tin	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	2	2	0
6	Kinh doanh và quản lý	2316	274	51	0	0	2641	0.8	2089.36	1	2316	2	2	0.5
7	Pháp luật	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	2	2	0
8	Khoa học sự sống	101	0	0	7	0	108	1	111.5	1.2	133.8	1.5	1.5	0
9	Khoa học tự nhiên	22	0	0	0	0	22	1	22	1.2	26.4	1.5	1.5	0
10	Toán và thống kê	0	0	0	0	0	0	0.8	0	1	0	1.5	1.5	0
11	Máy tính và công nghệ thông tin	412	0	0	0	0	412	0.8	329.6	1.2	494.4	1	1	0
12	Công nghệ kỹ thuật	649	63	0	0	0	712	1	699.4	1.2	778.8	1	1	0.1
13	Kỹ thuật	49	0	0	1	3	53	1	56.5	1.2	67.8	1	1	0
14	Sản xuất và chế biến	91	0	3	5	1	100	1	105	1.2	120.6	1	1	0
15	Kiến trúc và xây dựng	615	2	0	0	0	617	1	616.6	1.2	738	1.5	1.5	0.1
16	Nông, lâm nghiệp và thủy sản	1337	485	63	117	52	2054	1	2099	1.5	2424.75	1.5	1.5	0.3
17	Thú y	1169	0	0	0	0	1169	1	1169	1.2	1402.8	1.5	1.5	0.2
18	Sức khỏe	0	0	0	0	0	0	1.4	0	1.2	0	1	1	0
19	Dịch vụ xã hội	67	18	40	0	0	125	0.8	113.12	1	67	2	2	0
20	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân	365	0	0	0	0	365	0.8	292	1.2	438	2	2	0.1
21	Dịch vụ vận tải	0	0	0	0	0	0	0.8	0	1.2	0	2	2	0
22	Môi trường và bảo vệ môi trường	1049	304	0	173	0	1526	1	1551.7	1	1308.5	1.5	1.5	0.2
23	An ninh, quốc phòng	0	0	0	0	0	0	0.8	0	1.5	0	1	1	0
24	Lĩnh vực khác	0	0	0	0	0	0	1	0	1	0	1	1	0
	<b>Tổng số</b>	<b>8387</b>	<b>1146</b>	<b>157</b>	<b>1227</b>	<b>56</b>	<b>10973</b>		<b>10479.580</b> <b>00000000</b> <b>2</b>		<b>11541.65</b> <b>00000000</b> <b>001</b>			<b>1.7</b>

**TIÊU CHUẨN 6: NGHIÊN CỨU VÀ ĐỔI MỚI SÁNG TẠO**

	CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ	NGƯỠNG	THỰC TẾ	KẾT QUẢ	GIẢI TRÌNH
6,1	Tỉ trọng thu khoa học-công nghệ	5,0%	24%	Đạt	
6.2.1	Số công bố khoa học/giảng viên	0.6	0,7%	Đạt	
6.2.2	Số công bố WoS, Scopus/giảng viên	0,3	0,3%	Đạt	

**Bảng 6A: Công bố khoa học của giảng viên toàn thời gian**

	CHỈ SỐ THỐNG KÊ	SỐ LƯỢNG	HỆ SỐ	QUY ĐỔI	GHI CHÚ
1	Tổng số bài báo khoa học được HĐGSNN công nhận không nằm trong danh mục WoS, Scopus và bằng độc quyền giải pháp hữu ích	188	1.0	188	
2	Tổng số công bố WoS, Scopus tất cả các lĩnh vực	90	1.3	117	
3	Tổng số sách chuyên khảo, số tác phẩm nghệ thuật và thành tích thể dục thể thao đạt giải thưởng quốc gia, quốc tế	1	3.0	3	
4	Tổng số bằng độc quyền sáng chế	0	5.0	0	
	<b>Tổng số</b>	279	<del>X</del>	308	

**PHỤ LỤC KS -1: KẾT QUẢ KHẢO SÁT NGƯỜI HỌC**

Phương thức  
khảo sát:

**TRỰC TUYẾN THEO LỚP**

	<b>CÂU HỎI KHẢO SÁT Ý KIẾN<sup>(1)</sup></b>	<b>Người học</b>	<b>Số lượt khảo sát<sup>(2)</sup></b>	<b>Số lượt phản hồi<sup>(3)</sup></b>	<b>Phản hồi tích cực<sup>(4)</sup></b>	<b>Tỉ lệ phản hồi</b>	<b>Tỉ lệ phản hồi tích cực</b>
1	Anh/Chị hài lòng như thế nào về chất lượng và hiệu quả giảng dạy, hướng dẫn của giảng viên đối với tiến bộ học tập của bản thân?	Đại học	83266	48552	43594	69.6	89.6
		Sau đại học	2767	2369	2344	28.5	33
		<b>Tổng số</b>	<b>86033</b>	<b>50921</b>	<b>45938</b>	<b>71</b>	<b>90.4</b>
2	Anh/Chị hài lòng như thế nào về tổng thể quá trình đào tạo và trải nghiệm tại trường đối với sự phát triển về kiến thức, năng lực và phẩm chất của bản thân?	Đại học	1830	1520	1393	79.1	89.9
		Sau đại học	0	0	0	0	0
		<b>Tổng số</b>	<b>1830</b>	<b>1520</b>	<b>1393</b>	<b>79.1</b>	<b>89.9</b>
3	Trong thời gian 12 tháng sau khi tốt nghiệp, Anh/Chị đã có việc làm, tự tạo việc làm (hoặc đi học tiếp) phù hợp với trình độ đào tạo hay chưa?	Đại học	2070	1532	1352	74.7	87.9
			0	0	0	0	0
			0	0	0	0	0

**Ghi chú:**

- (1) Câu hỏi khảo sát ý kiến có năm mức độ đánh giá:
  - Đối với câu hỏi 1 và 2: Rất không hài lòng, Không hài lòng, Phân vân, Hài lòng, Rất hài lòng.
  - Đối với câu hỏi 3 (dành cho sinh viên đã tốt nghiệp): Chưa đi tìm việc; Chưa có việc làm; Có việc làm chưa phù hợp với trình độ chuyên môn; Tự tạo việc làm; Có việc làm phù hợp với trình độ chuyên môn; Đã đi học hoặc chuẩn bị đi học trình độ cao hơn.
- (2) Số lượt khảo sát tính theo tổng số lượt người học được gửi và đề nghị trả lời câu hỏi khảo sát (bao gồm tất cả hình thức đào tạo). Đối với hình thức khảo sát theo lớp học, một sinh viên có thể tham gia nhiều lượt khảo sát (theo từng lớp học, đối với từng giảng viên). Đối với các hình thức khảo sát tổng thể, mỗi sinh viên tham gia một lượt khảo sát, số lượt khảo sát bằng tổng số sinh viên. Đối với hình thức khảo sát chọn mẫu, số lượt khảo sát ít nhất bằng 20% số sinh viên và phải mang tính ngẫu nhiên, đại diện cho tất cả các khóa đào tạo và chương trình đào tạo.
- (3) Số lượt sinh viên gửi ý kiến phản hồi hợp lệ (sau khi loại bỏ những phiếu trả lời hoàn toàn trống hoặc những phiếu có chứa thông tin mâu thuẫn, phiếu của một sinh viên gửi nhiều lần...).
- (4) Số phản hồi tích cực là số chọn 2 mức độ đánh giá cao nhất:
  - Đối với câu hỏi 1 và 2: Là số lượt sinh viên đánh giá từ mức 'Hài lòng' trở lên (Hài lòng, Rất hài lòng).
  - Đối với câu hỏi 3: Là số lượt sinh viên tốt nghiệp lựa chọn 'Có việc làm phù hợp với trình độ chuyên môn' hoặc 'Tự tạo việc làm' hoặc 'Đã đi học hoặc chuẩn bị đi học trình độ cao hơn'

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG  
TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP

TÓM TẮT CÁC CHỈ SỐ

ĐÁNH GIÁ, BÁO CÁO TỔNG HỢP CHUẨN CƠ SỞ GIÁO DỤC TRƯỜNG ĐẠI HỌC LÂM NGHIỆP NĂM 2024

Thời gian báo cáo 12 tháng 5 năm 2025

TT	Tiêu chí	Chuẩn	Thực tế	Kết quả
1	Tổ chức và quản trị			
	1.1. Số tháng khuyết lãnh đạo chủ chốt	6	4,3	Đạt
	1.2. Mức độ hoàn thiện văn bản theo Luật GDĐH	100%	100%	Đạt
	1.3. Tỷ lệ chỉ số hoạt động chính được cải thiện	50%	100%	Đạt
	1.4. Mức độ cập nhật dữ liệu quản lý trên HEMIS	100%	100%	Đạt
2	Giảng viên			
	2.1. Tỷ lệ người học trên giảng viên	40	19,92	Đạt
	2.2. Tỷ lệ giảng viên cơ hữu trong độ tuổi lao động	70%	99,43%	Đạt
	2.3. Tỷ lệ giảng viên có trình độ tiến sĩ	40%	35,93%	Không đạt
3	Cơ sở vật chất			
	3.1. Diện tích đất/ người học (m2)	25		
	3.2.1. Diện tích sàn/ người học (m2)	2,8	8,73	Đạt
	3.2.2. Tỷ lệ giảng viên có chỗ làm việc riêng biệt	70%	98,90%	Đạt
	3.3.1. Số đầu sách/ ngành đào tạo	40	40,26	Đạt
	3.3.2. Số bản sách/ người học	5	5,5	Đạt
	3.4.1. Tỷ lệ học phần sẵn sàng giảng dạy trực tuyến	10%	70,76%	Đạt
	3.4.2. Tốc độ Internet/1.000 người học (Mbps)	100	107,5	Đạt
4	Tài chính			
	4.1. Biên độ hoạt động trung bình 3 năm	0%; 30%	3,66%	Đạt
	4.2. Chỉ số tăng trưởng bền vững	0,00%	7,86%	Đạt
5	Tuyển sinh và đào tạo			
	5.1.1. Tỷ lệ nhập học trung bình 3 năm	50,00%	44,30%	Không đạt
	5.1.2. Tỷ số tăng giảm quy mô đào tạo 3 năm	-30,00%	15,70%	Đạt
	5.2.1. Tỷ lệ thôi học	10,00%	1,56%	Đạt

TT	Tiêu chí	Chuẩn	Thực tế	Kết quả
	5.2.2. Tỷ lệ thôi học năm đầu	15,00%	3,71%	Đạt
	5.3.1. Tỷ lệ tốt nghiệp	60,00%	52,70%	Không đạt
	5.3.2. Tỷ lệ tốt nghiệp đúng hạn	40,00%	27,20%	Không đạt
	5.4.1. Tỷ lệ người học hài lòng với giảng viên	70,00%	94,10%	Đạt
	5.4.2. Tỷ lệ người tốt nghiệp hài lòng tổng thể	70,00%	87,10%	Đạt
	5.5. Tỷ lệ người tốt nghiệp có việc làm đúng chuyên môn	70,00%	88,60%	Đạt
6	Nghiên cứu và đổi mới sáng tạo			
	6.1. Tỷ trọng thu khoa học - công nghệ	5,00%	24%	Đạt
	6.2.1. Số công bố khoa học/ giảng viên	0,6	0,70%	Đạt
	6.2.2. Số công bố WoS, Scopus/ giảng viên	0,3	0,30%	Đạt
7	Kết quả khảo sát người học			
	7.1. PHỤ LỤC KS -1: KẾT QUẢ KHẢO SÁT NGƯỜI HỌC			